



ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA CÁC BÀI TẬP TÍCH HỢP PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG THỰC HÀNH XÃ HỘI CHO HỌC SINH THÔNG QUA TIẾT HỌC THỂ DỤC TẠI MỘT SỐ TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG Ở TP.HCM

EVALUATING THE EFFECTIVENESS OF INTEGRATED EXERCISES TO DEVELOP SOCIAL PRACTICE SKILLS FOR STUDENTS THROUGH PHYSICAL EDUCATION LESSON AT SOME HIGH SCHOOLS IN HO CHI MINH CITY

TÓM TẮT: Kết quả nghiên cứu cho thấy: Các nhận định của học sinh về sự cần thiết, hiệu quả, khả thi của việc tích hợp phát triển kỹ năng thực hành xã hội vào các bài tập trong tiết học Thể dục và mức độ các kỹ năng quản lý cảm xúc, giải quyết vấn đề, làm việc nhóm của học sinh đều có sự tiến bộ rõ rệt từ mức độ “trung bình”, “khá” lên thành “tốt”. Kết quả đánh giá dành cho lực lượng giáo viên cũng cho thấy sự tăng trưởng này, cụ thể là từ mức “yếu”, “trung bình” lên thành “khá”. Tất cả sự khác biệt này đều có ý nghĩa thống kê.

TỪ KHÓA: Đánh giá hiệu quả, bài tập tích hợp, phát triển, kỹ năng thực hành xã hội, học sinh, thông qua tiết học thể dục, trường trung học phổ thông, Thành phố Hồ Chí Minh.

ABSTRACT: Research results show: Students' comments on the necessity, effectiveness, and feasibility of integrating the development of social practice skills into exercises in physical education lesson and the level of skills Students' emotional management, problem solving, and teamwork all have marked progress from "average", "fair" to "good". Evaluation results for the teaching force also show this growth, specifically from "weak" and "average" to "good". All of these differences are statistically significant.

KEYWORDS: Evaluating, effectiveness, integrated exercises, to develop social practice skills, students, through physical education lesson, high schools, Ho Chi Minh City.

**HUỲNH TRUNG PHONG
HUỲNH VĂN SƠN**
Trường Đại học Sư phạm TP HCM

**HUYNH TRUNG PHONG,
HUYNH VAN SON**
Ho Chi Minh City University of Education

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Kỹ năng thực hành xã hội (KN THXH) có một vai trò đặc biệt quan trọng đối với học sinh THPT, các kỹ năng (KN) này có nhiều điểm tương đồng với KN, kỹ xảo (KX) vận động của HS trong tiết học GDTC và là yếu tố quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả dạy học phát triển phẩm chất, năng

lực HS theo tinh thần chương trình giáo dục phổ thông năm 2018 đang được thực hiện tại các trường THPT. Tuy mức độ đạt được KN THXH của HS THPT hiện nay đang ở mức trung bình, nhưng từng kỹ năng phát triển riêng lẻ, chưa có sự gắn kết và chưa đồng đều. Việc tích hợp các yếu tố quan trọng có liên quan hay ảnh hưởng gì với nhau, làm thế nào để tìm ra những giải pháp tốt nhất để kết hợp hiệu quả việc giáo dục các yếu tố này trong công tác xây dựng và phát triển toàn diện con người mới xã hội chủ nghĩa là một vấn đề hết sức cấp thiết

cần giải quyết.

Phương pháp nghiên cứu:

Nghiên cứu sử dụng các phương pháp như sau: Tổng hợp và phân tích tài liệu; phỏng vấn xã hội học; thực nghiệm sư phạm và toán học thống kê.

Khách thể nghiên cứu:

+ Khách thể thực nghiệm: 393 học sinh các Trường THPT ở TP.HCM.

+ Khách thể phỏng vấn: 32 giáo viên các Trường THPT ở TP.HCM.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu đã tiến hành xây dựng 15 bài tập tích hợp phát

triển KN THXH trong tiết Thể dục và tiến hành TN tại 4 trường trên địa bàn TP.HCM bao gồm: THPT chuyên Lê Hồng Phong, THPT Nguyễn Du, THPT Lê Quý Đôn, Trung học Thực hành Đại học Sư phạm TP.HCM trong thời gian học kỳ 1 năm học 2019 - 2020. Phương pháp TN Sư phạm được sử dụng là tự đối chiếu (hay còn gọi là so sánh trình tự). Sau quá trình TN, chúng tôi sử dụng bảng hỏi dành cho 2 nhóm khách thể: HS và GV THPT để đánh giá kết quả.

2.1. Đặc điểm khách thể nghiên cứu

Để tiến hành đánh giá tính cần thiết, tính hiệu quả, tính khả thi và mức độ thực hiện KN THXH của HS THPT sau khi TN các bài tập, nghiên cứu tiến hành phỏng vấn 393 HS THPT.

Qua kết quả thống kê cho thấy: Về giới tính: Nghiên cứu trên cả nam và nữ, với tỉ lệ tương đương nhau. Trong đó nam là 201/393 (chiếm 51.15%) và nữ là 192/393 (chiếm 48.85%); Về trường: THPT chuyên Lê Hồng Phong có 100 khách thể (chiếm 25.45%), THPT Nguyễn Du có 99 khách thể (chiếm 25.19%), THPT Lê Quý Đôn có 98 khách thể (chiếm 24.94%), TH Thực hành - ĐH Sư phạm có 96 khách thể (chiếm 24.42%); Về khối lớp: khách thể lớp 10 là 245 HS (chiếm 62.34%), lớp 11 là 92 HS (chiếm 23.41%), lớp 12 là 56 (chiếm 14.25%); Về học lực: khách thể có học lực giỏi là 242 (chiếm 61.58%), học lực khá là 148 (chiếm 37.66%), học lực trung bình là 3 (chiếm

BẢNG 1. ĐÁNH GIÁ CỦA HS THPT VỀ TÍNH CẦN THIẾT CỦA CÁC BÀI TẬP TÍCH HỢP KN THXH TRONG TIẾT HỌC THỂ DỤC (n = 393)

BÀI TẬP	ĐTB TRƯỚC TN	ĐTB SAU TN	t _{tính}	p
Đuổi hình bắt bước	3.43	4.17	31.80	<0.001
Chuyển động nhịp nhàng	3.67	4.29	25.20	<0.001
Gương kia ngư ở trên tường	3.42	4.27	30.01	<0.001
Tần bộ trên giấy	3.21	4.24	37.04	<0.001
Âm thanh nhẹ nhàng	3.68	4.24	19.02	<0.001
Cardio quán tưởng	3.36	4.31	35.86	<0.001
Hợp tác cùng bóng	3.65	4.24	20.51	<0.001
Chuyên bóng	3.75	4.23	17.74	<0.001
Chuyên nhanh, nhảy nhanh	3.59	4.23	24.63	<0.001
Qua cầu tiếp sức	3.38	4.12	28.19	<0.001
Khoảnh khắc tĩnh lặng	3.78	4.12	13.09	<0.001
Đồng ý hay không đồng ý	3.34	4.24	32.34	<0.001
Xoắn não	3.22	4.12	31.00	<0.001
Suy đoán tư thế	3.29	4.32	31.79	<0.001
Quả bóng cảm xúc	3.41	4.17	25.98	<0.001
Điểm trung bình 15 bài tập	Trước TN = 3.48		Sau TN = 4.22	

0.76%), không có học lực yếu; Về hạnh kiểm: khách thể có hạnh kiểm tốt là 385 (chiếm 97.96%), hạnh kiểm khá là 8 (chiếm 2.04%), không có hạnh kiểm trung bình và hạnh kiểm yếu.

Với những thông tin nói trên, có thể thấy sự đa dạng và phân tán về giới tính, trường học, khối học, học lực và hạnh kiểm, cho thấy số liệu nghiên cứu có thể mang tính đại diện và tính khách quan ở một mức độ nhất định.

Kết quả nghiên cứu trên 12 khách thể tham gia khảo sát là GV THPT cho thấy: Về giới tính: Nghiên cứu trên cả nam và nữ, trong đó nam chiếm ưu thế với 21 khách thể (chiếm 65.62%) và nữ có 11 khách thể (chiếm 34.38%). Về trình độ chuyên môn: Khảo sát ở tất cả trình độ, trong đó cử nhân có 15 khách thể (chiếm 46.88%), thạc

sĩ có đến 17 khách thể (chiếm 53.12%), không có tiến sĩ; Về bộ môn giảng dạy: Tất cả 32 khách thể (chiếm 100%) đều là GV dạy môn GDTC; Về thâm niên công tác: Khảo sát ở các mốc thâm niên khác nhau cho thấy thâm niên công tác dưới 5 năm có 5 khách thể (chiếm 15.63%), từ 6 - 10 năm có 9 khách thể (chiếm 28.12%), từ 11 - 15 năm có 6 khách thể (chiếm 18.75%), trên 15 năm có 12 khách thể (chiếm 37.75%).

Với những thông tin nói trên, có thể thấy sự đa dạng và phân tán về giới tính, trình độ và thâm niên công tác. Số liệu nghiên cứu có thể mang tính đại diện và tính khách quan ở một mức độ nhất định.

2.2. Kết quả TN các bài tập tích hợp KN THXH trong tiết học Thể dục tại các trường THPT ở

**BẢNG 2. ĐÁNH GIÁ CỦA HS THPT VỀ TÍNH HIỆU QUẢ CỦA CÁC BÀI TẬP TÍCH HỢP KN THXH TRONG TIẾT HỌC THỂ DỤC (n = 393)**

BÀI TẬP	ĐTB TRƯỚC TN	ĐTB SAU TN	t _{tính}	P
Đuổi hình bắt bước	3.45	4.34	33.59	<0.001
Chuyển động nhịp nhàng	3.63	4.35	31.96	<0.001
Gương kia ngự ở trên tường	3.44	4.33	35.38	<0.001
Tân bộ trên giấy	3.27	4.42	36.85	<0.001
Âm thanh nhẹ nhàng	3.72	4.39	25.88	<0.001
Cardio quán tuồng	3.35	4.40	35.97	<0.001
Hợp tác cùng bóng	3.60	4.41	26.54	<0.001
Chuyên bóng	3.58	4.28	27.27	<0.001
Chuyên nhanh, nhảy nhanh	3.54	4.36	35.41	<0.001
Qua cầu tiếp sức	3.52	4.30	33.40	<0.001
Khoảnh khắc tĩnh lặng	3.53	4.41	29.65	<0.001
Đồng ý hay không đồng ý	3.18	4.39	37.16	<0.001
Xoắn não	3.29	4.39	37.09	<0.001
Suy đoán tư thế	3.21	4.36	35.45	<0.001
Quả bóng cảm xúc	3.45	4.29	26.42	<0.001
Điểm trung bình 15 bài tập	Trước TN = 3.45	Sau TN = 4.36		

BẢNG 3. ĐÁNH GIÁ CỦA HS THPT VỀ TÍNH KHẢ THI CỦA CÁC BÀI TẬP TÍCH HỢP KN THXH TRONG TIẾT HỌC THỂ DỤC (n = 393)

BÀI TẬP	ĐTB TRƯỚC TN	ĐTB SAU TN	t _{tính}	P
Đuổi hình bắt bước	3.47	4.28	33.13	<0.001
Chuyển động nhịp nhàng	3.70	4.32	21.68	<0.001
Gương kia ngự ở trên tường	3.56	4.26	21.13	<0.001
Tân bộ trên giấy	3.39	4.28	30.39	<0.001
Âm thanh nhẹ nhàng	3.62	4.20	21.54	<0.001
Cardio quán tuồng	3.38	4.35	33.68	<0.001
Hợp tác cùng bóng	3.69	4.26	18.89	<0.001
Chuyên bóng	3.79	4.29	16.53	<0.001
Chuyên nhanh, nhảy nhanh	3.63	4.27	20.22	<0.001
Qua cầu tiếp sức	3.53	4.16	25.47	<0.001
Khoảnh khắc tĩnh lặng	3.70	4.18	18.05	<0.001
Đồng ý hay không đồng ý	3.50	4.32	26.74	<0.001
Xoắn não	3.37	4.30	24.02	<0.001
Suy đoán tư thế	3.36	4.16	26.21	<0.001
Quả bóng cảm xúc	3.51	4.30	22.98	<0.001
Điểm trung bình 15 bài tập	Trước TN = 3.55	Sau TN = 4.26		

TP.HCM (HS đánh giá)

2.2.1. *Đánh giá của HS THPT về tính cần thiết của việc tích hợp phát triển KN THXH vào các bài*

tập trong tiết học Thể dục

Về nhận thức ở HS đối với tính cần thiết của các bài tập tích hợp KN THXH trong tiết

học Thể dục, kết quả khảo sát cho thấy, trước TN HS cho rằng các bài tập này “cần thiết” đối với sự phát triển KN THXH của HS với điểm trung bình là 3.48 và sau quá trình TN thì nhận thức ở HS về tính cần thiết của các bài tập này đã tăng lên mức “rất cần thiết” với điểm trung bình là 4.22. Cụ thể, điểm trung bình về tính cần thiết của 15 bài tập sau TN so với điểm trung bình về tính cần thiết của 15 bài tập trước TN đều có giá trị cao hơn với t_{tính} đạt từ 13.09 đến 37.04 ở ngưỡng p < 0.001. Vậy sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê, hay nói cách khác HS đã ý thức khá rõ ràng và đầy đủ về tính cần thiết của các bài tập tích hợp phát triển KN THXH cho chính các bạn.

2.2.2. *Đánh giá của HS THPT về tính hiệu quả của việc tích hợp phát triển KN THXH vào các bài tập trong tiết học Thể dục.*

Về nhận thức ở HS đối với tính hiệu quả của các bài tập tích hợp KN THXH trong tiết học Thể dục, kết quả khảo sát cho thấy, trước TN HS cho rằng các bài tập này “hiệu quả” đối với sự phát triển KN THXH của HS với điểm trung bình là 3.45 và sau quá trình TN thì nhận thức ở HS về tính hiệu quả của các bài tập này đã tăng lên mức “rất hiệu quả” với điểm trung bình là 4.36. Cụ thể, điểm trung bình về tính hiệu quả của 15 bài tập sau TN so với điểm trung bình về tính hiệu quả của 15 bài tập trước TN đều có giá trị cao hơn với t_{tính} đạt từ 25.88 đến 37.16 ở ngưỡng p < 0.001. Vậy sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê, hay nói cách khác HS

BẢNG 4. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ THỰC HIỆN CÁC THAO TÁC LIÊN QUAN ĐẾN KN QLCX CỦA HS THPT

THAO TÁC	ĐTB TRƯỚC TN	ĐTB SAU TN	t _{tính}	p
Nhận thức được nguyên nhân gây nên cảm xúc.	3.82	4.78	28.43	<0.001
Nhận thức được mức độ cảm xúc và loại cảm xúc.	3.87	4.58	24.54	<0.001
Nhận thức được biểu hiện sinh lý của cảm xúc.	3.72	4.58	28.40	<0.001
Nhận thức được những ảnh hưởng của cảm xúc.	3.97	4.51	20.41	<0.001
Biết cách giải toả những cảm xúc tiêu cực.	3.62	4.66	28.51	<0.001
Có thể tìm được người để chia sẻ cảm xúc.	3.37	4.67	32.08	<0.001
Biết cách kiềm chế những cơn nóng giận.	3.56	4.64	28.80	<0.001
Có những biện pháp để ngăn chặn nguy cơ dẫn đến những cảm xúc tiêu cực.	3.41	4.64	31.96	<0.001
Nắm được những kĩ thuật để chuyển dịch cảm xúc từ đối tượng này sang đối tượng khác.	3.35	4.60	33.37	<0.001
Thể hiện những cảm xúc tiêu cực một cách khéo léo để không ảnh hưởng đến người khác.	3.54	4.58	29.84	<0.001
Biết cách sẻ chia cảm xúc của mình với người khác.	3.43	4.46	29.37	<0.001
Nghĩ về điều tích cực khi có tâm trạng không tốt.	3.29	4.58	32.26	<0.001
Không để cảm xúc tiêu cực lây sang người khác.	3.52	4.60	29.60	<0.001
Điểm trung bình các thao tác	Trước TN = 3.57		Sau TN = 4.61	

đã ý thức khá rõ ràng và đầy đủ về tính hiệu quả của các bài tập tích hợp phát triển KN THXH cho chính các bạn.

2.2.3. Đánh giá của HS THPT về tính khả thi của việc tích hợp phát triển KN THXH vào các bài tập trong tiết học Thể dục

Về nhận thức ở HS đối với tính khả thi của các bài tập tích hợp KN THXH trong tiết học Thể dục, kết quả khảo sát cho thấy, trước TN HS cho rằng các bài tập này “khả thi” đối với sự phát triển KN THXH của HS với điểm trung bình là 3.55 và sau quá trình TN thì nhận thức ở HS về tính khả thi của các bài tập này đã tăng lên mức “rất khả thi” với điểm trung bình là 4.36. Cụ thể, điểm trung bình về tính khả thi của 15 bài tập sau TN so với điểm trung bình về tính khả thi của 15 bài tập trước TN đều có giá trị cao hơn với t_{tính} đạt từ 16.53 đến 33.68 ở ngưỡng p < 0.001. Vậy sự khác biệt này

có ý nghĩa thống kê, hay nói cách khác HS đã ý thức khá rõ ràng và đầy đủ về tính khả thi của các bài tập tích hợp phát triển KN THXH cho chính các bạn.

Nhìn chung, HS đã ý thức khá rõ ràng và đầy đủ về tính cần thiết, hiệu quả, khả thi của các bài tập tích hợp vào tiết học thể dục mà chúng tôi đã áp dụng vào TN nhằm phát triển KN THXH cho HS. Điều này càng được minh chứng rõ ràng qua việc tăng tiến về điểm trung bình của từng yếu tố được đánh giá, cụ thể là từ mức “cần thiết”, “hiệu quả”, “khả thi” lên thành “rất cần thiết”, “rất hiệu quả”, “rất khả thi”.

2.2.4. Đánh giá mức độ KN QLCX của HS THPT sau thực nghiệm.

Chúng tôi đã tiến hành so sánh điểm trung bình của việc thực hiện các thao tác về kỹ năng quản lý cảm xúc (KN

QLCX) của HS trước với sau TN và nhận thấy có sự tăng tiến khá rõ nét của cả 13/13 thao tác với t_{tính} đạt từ 20.41 đến 33.37 ở ngưỡng p < 0.001. Vậy sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê, hay nói cách khác là đã có sự tiến bộ về thực hiện các thao tác liên quan tới KN QLCX của HS sau TN.

Việc thực hiện những thao tác được HS đánh giá cao nhất là: nhận thức được nguyên nhân gây nên cảm xúc (ĐTB = 4.78), có thể tìm được người để chia sẻ cảm xúc (ĐTB = 4.67), biết cách giải toả những cảm xúc tiêu cực (ĐTB là 4.66). Ngược lại, những thao tác mặc dù vẫn ở mức “tốt” nhưng HS đánh giá điểm trung bình thấp hơn bao gồm: biết cách sẻ chia cảm xúc của mình với người khác (ĐTB = 4.46), nhận thức được những ảnh hưởng của cảm xúc (ĐTB = 4.51).

Điểm trung bình của thực



BẢNG 5. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KN QLCX CỦA HS THPT THÔNG QUA TÌNH HUỐNG CỤ THỂ

TÌNH HUỐNG	PHƯƠNG ÁN GIẢI QUYẾT	TỶ LỆ CHỌN (%)		ĐIỂM TB		t _{tính}	p
		trước TN	sau TN	trước TN	sau TN		
1	Tiến đến người bạn kia và lớn tiếng quát “Tại sao lại nói xấu tôi”.	40.46	14.25	2.00	2.96	24.75	<0.001
	Oà khóc vì thất vọng bởi người bạn kia.	35.88	3.05				
	Đến trước mặt người bạn kia và mỉm cười.	6.62	54.45				
	Bước vào lớp và xem như không có chuyện gì xảy ra, tự nhủ là mình nghe nhầm.	17.04	28.23				
2	Vô cùng đau khổ, khóc suốt suốt ngày.	31.04	7.38	2.24	3.18	28.35	<0.001
	Giận bạn ấy luôn và tìm cách “trả đũa”.	31.04	6.87				
	Tìm ai thân thiết để chia sẻ và tìm phương án để xác định lý do bạn mình “nghe chơi”.	20.87	45.04				
	Tập trung vào những công việc khác để cảm thấy nhẹ nhàng hơn.	17.05	40.71				
3	Lớn tiếng nói lại với người kia.	36.39	14.25	2.04	2.86	30.55	<0.001
	Tức giận phát khóc và không nói gì cả.	32.82	15.01				
	Tức giận nhưng kềm chế, không nói gì.	21.63	40.71				
	Không trả lời, nghĩ không có chuyện gì.	9.16	30.03				
Điểm trung bình các phương án giải quyết				Trước TN = 2.09		Sau TN = 3.00	

BẢNG 6. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ THỰC HIỆN CÁC THAO TÁC LIÊN QUAN ĐẾN KN GQVĐ CỦA HS THPT

THAO TÁC	ĐTB TRƯỚC TN	ĐTB SAU TN	t _{tính}	p
Tiếp nhận vấn đề một cách bình tĩnh.	3.66	4.62	33.58	<0.001
Xác định thông tin cần biết để làm rõ vấn đề.	3.79	4.34	21.44	<0.001
Phát hiện ra mâu thuẫn trong toàn bộ sự việc.	3.78	4.38	21.89	<0.001
Xác định được nguyên nhân.	3.82	4.56	24.56	<0.001
Xác định hậu quả nếu vấn đề không được giải quyết.	3.89	4.66	30.54	<0.001
Xác định được mục tiêu cần đạt được.	3.98	4.17	8.02	<0.001
Thu thập thông tin đầy đủ trước khi GQVĐ.	3.60	4.37	32.54	<0.001
Liệt kê nhiều phương án khác nhau để GQVĐ.	3.59	4.58	34.89	<0.001
Phân tích ưu, khuyết điểm và rủi ro ở từng phương án.	3.65	4.38	28.71	<0.001
Lựa chọn phương án tối ưu.	3.74	4.42	25.38	<0.001
Xây dựng phương án phòng hồ.	3.60	4.42	27.76	<0.001
Lựa chọn thời điểm thích hợp.	3.72	4.26	21.43	<0.001
Lắng nghe ý kiến của người liên quan đến vấn đề.	3.91	4.19	12.42	<0.001
Đánh giá kết quả dựa trên mục tiêu đã đặt ra.	3.72	4.24	19.58	<0.001
Thực hiện cam kết.	3.60	4.36	26.38	<0.001
Điểm trung bình các thao tác	Trước TN = 3.74		Sau TN = 4.40	

hiện các thao tác sau TN tăng 1.04 điểm (từ 3.57 lên 4.61). Như vậy, theo đánh giá của HS thì khả năng thực hiện các thao tác liên quan đến KN QLCX của HS đều tăng từ mức “khá” lên mức “tốt”.

Để đánh giá mức độ KN QLCX của HS thể hiện qua việc giải quyết các tình huống cụ thể, chúng tôi đã tiến hành so sánh điểm trung bình khi của HS khi chọn lựa các phương án trả lời trước và sau TN, kết quả cho

thấy đã có sự tăng tiến mạnh mẽ hơn cả sự tăng tiến của mức độ thực hiện các thao tác với t_{tính} đạt 24.75, 28.35 và 30.55 ở ngưỡng p < 0.001 và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê. Quan sát bảng 5 ta thấy có sự

BẢNG 7. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KN GQVĐ CỦA HS THPT THÔNG QUA TÌNH HUỐNG CỤ THỂ

TÌNH HUỐNG	PHƯƠNG ÁN GIẢI QUYẾT	TỶ LỆ CHỌN (%)		ĐIỂM TB		t _{tính}	p
		trước TN	sau TN	trước TN	sau TN		
1	Nhún vai, kê họ và đi tiếp. Đó đâu phải là chuyện của bạn, và lại, bạn cũng đâu có biết vấn đề đó từ đâu như thế nào.	30.53	5.85	2.15	2.72	17.35	<0.001
	Như thế là không được! Bạn lao ngay và yêu cầu nhóm bạn kia ngừng ngay lại.	23.66	15.52				
	Bạn cố can thiệp, hỏi xem chuyện gì xảy ra, nguyên nhân ra sao và tìm cách giải quyết trong phạm vi mình có thể.	45.81	78.63				
2	Bạn rất không hài lòng nhưng bạn chẳng biết làm gì cả. Hơn nữa, một mình bạn làm thì có ích gì khi rất nhiều người khác đi ngược lại với bạn.	35.88	14.50	1.83	2.52	26.42	<0.001
	Hàng ngày bạn cố tự làm hết những gì có thể để bảo vệ môi trường và ngăn những hành vi làm hại môi trường; thậm chí, buổi chiều bạn còn nhắc mọi người trong xóm đi đổ rác đúng giờ, vào đúng nơi quy định ấy chứ.	45.29	18.32				
	Bạn tìm hiểu xem có tổ chức nào hoạt động vì môi trường không và cố gắng tham gia các dự án của họ.	18.83	67.18				
3	Bạn từ chối cho vay. Đó đâu phải là việc của bạn, hơn nữa, nếu có việc cần thiết thực sự thì bạn ấy phải hỏi gia đình bạn ấy chứ.	29.01	9.67	2.20	2.62	16.20	<0.001
	Bạn moi heo đất cho vay ngay lập tức.	22.14	17.81				
	Bạn cố gắng hỏi rõ người bạn đó cần tiền để làm gì, và việc đó có thể giải quyết bằng cách nào khác không. Nếu bạn biết rõ mọi chuyện và thấy đó là việc cần thiết thì bạn sẽ cho vay.	48.85	72.52				
Điểm trung bình các phương án giải quyết				Trước TN = 2.06		Sau TN = 2.62	

chuyển biến mạnh mẽ trong việc chọn phương án giải quyết tình huống của HS. Trong tình huống 1, phương án ít hiệu quả nhất là tiến đến người bạn kia và lớn tiếng quát “Tại sao lại nói xấu tôi” giảm rất mạnh số lượng chọn lựa sau TN (từ 40.46% chỉ còn 14.25%). Trong tình huống 2, phương án ít hiệu quả thứ 2 là giận bạn ấy luôn và tìm cách “trả đũa” cũng giảm mạnh số lượng chọn lựa sau TN (từ 31.04% chỉ còn 6.87%). Trong tình huống 3, phương án hiệu quả nhất là không trả lời, nghĩ không có chuyện gì tăng rất mạnh số lượng lựa chọn sau TN (từ 9.16% lên tới 30.03%).

Điểm trung bình của HS

trong việc lựa chọn phương án giải quyết các tình huống sau TN tăng 0.91 điểm (từ 2.09 lên 3.00). Như vậy, theo đánh giá của HS thì mức độ KN QL CX thông qua giải quyết các tình huống cụ thể của HS tăng từ mức “yếu” lên mức “khá”.

2.2.5. Đánh giá mức độ KN GQVĐ của HS THPT sau TN

Về mức độ thực hiện các thao tác liên quan đến kỹ năng giải quyết vấn đề (KN GQVĐ) của HS, chúng tôi đã tiến hành so sánh điểm trung bình của việc thực hiện các thao tác trước với sau TN và nhận thấy có sự tăng tiến khá rõ nét của cả 15/15 thao tác với t_{tính} đạt từ 8.02 đến 34.89 ở ngưỡng p < 0.001. Vậy

sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê, hay nói cách khác là đã có sự tiến bộ về thực hiện các thao tác liên quan tới KN giải quyết vấn đề của HS sau TN.

Theo đánh giá của HS thì khả năng thực hiện các thao tác liên quan đến KN giải quyết vấn đề của chính các bạn phần lớn đều tăng từ mức “khá” lên mức “tốt” (13/15 thao tác). Điểm trung bình của thực hiện các thao tác sau TN tăng 0.66 điểm (từ 3.74 lên 4.40) tuy nhiên vẫn còn 2 thao tác có tăng điểm trung bình nhưng vẫn chỉ ở mức “khá”. Cụ thể điểm trung bình cao nhất là xác định hậu quả nếu vấn đề không được giải quyết (ĐTĐB = 4.66), thứ hai là tiếp

**BẢNG 8. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ THỰC HIỆN CÁC THAO TÁC LIÊN QUAN ĐẾN KN LVN CỦA HS THPT**

THAO TÁC	ĐTB TRƯỚC TN	ĐTB SAU TN	t _{tinh}	p
Chú ý lắng nghe thành viên khác khi họ trình bày ý tưởng.	3.90	4.44	20.12	<0.001
Sẵn sàng góp ý cho các thành viên khác trong nhóm để hoàn thành nhiệm vụ tốt hơn.	3.87	4.26	15.34	<0.001
Nỗ lực cho công việc chung của nhóm.	3.95	4.57	23.74	<0.001
Trình bày ý tưởng trước các thành viên khác trong nhóm một cách dễ dàng.	3.80	4.25	17.30	<0.001
Đặt câu hỏi đúng lúc và mang tính xây dựng.	3.61	4.46	37.07	<0.001
Chấp nhận các ý tưởng của các thành viên khác dù trái với ý mình.	3.75	4.52	31.65	<0.001
Đưa ý kiến phản hồi mang tính xây dựng.	3.61	4.15	20.53	<0.001
Chủ động đưa ra ý tưởng của mình.	3.74	4.34	21.82	<0.001
Biết cách giải quyết những mâu thuẫn phát sinh trong quá trình LVN.	3.55	4.50	32.55	<0.001
Động viên các thành viên khác cùng nhau cố gắng hoàn thành nhiệm vụ chung.	3.78	4.18	14.96	<0.001
Đóng vai trò “thủ lĩnh” khi được các thành viên trong nhóm tin nhiệm hoặc thấy mình có khả năng.	3.32	4.28	29.48	<0.001
Tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động của nhóm.	3.70	4.14	16.21	<0.001
Hoàn thành công việc được giao đúng hạn.	3.87	4.53	25.71	<0.001
Quan tâm đến các thành viên khác trong nhóm.	3.79	4.14	13.17	<0.001
Giúp đỡ các thành viên khác để hoàn thành công việc chung của nhóm.	3.78	4.49	27.86	<0.001
Điểm trung bình các thao tác	Trước TN = 3.73		Sau TN = 4.35	

nhận vấn đề một cách bình tĩnh (ĐTB = 4.62) và thứ ba là liệt kê nhiều phương án khác nhau để GQVĐ (ĐTB = 4.58). Trong khi đó, 02 thao tác có điểm trung bình thấp nhất và chỉ đạt mức “khá” đó là: xác định được mục tiêu cần đạt được (ĐTB = 4.17), lắng nghe ý kiến của người liên quan đến vấn đề (ĐTB = 4.19).

Quan sát bảng 6 cho thấy, HS đã biết tiếp nhận vấn đề một cách bình tĩnh, liệt kê được nhiều phương án khác nhau để GQVĐ. Bên cạnh đó, HS cũng đã xác định được hậu quả nếu vấn đề không được giải quyết và xác định được nguyên nhân cũng như những thông tin cần biết để làm rõ vấn đề.

Ngược lại, việc xác định được mục tiêu cần đạt được và lắng nghe ý kiến của người liên quan đến vấn đề là những thao tác còn hơi khó đối với HS.

Để đánh giá mức độ KN GQVĐ của HS thông qua việc giải quyết các tình huống cụ thể, chúng tôi đã tiến hành so sánh điểm trung bình đạt được khi HS chọn lựa các phương án trả lời trước và sau TN. Kết quả cho thấy đã có sự tăng tiến mạnh mẽ hơn cả sự tăng tiến của mức độ thực hiện các thao tác với t_{tinh} đạt 17.35, 26.42 và 16.20 ở ngưỡng p < 0.001 và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê.

Quan sát bảng 6 ta thấy có sự chuyển biến mạnh mẽ trong

việc chọn phương án giải quyết tình huống của HS. Trong tình huống 1, phương án hiệu quả nhất là bạn cố can thiệp, hỏi xem chuyện gì xảy ra, nguyên nhân ra sao và tìm cách giải quyết trong phạm vi mình có thể tăng rất mạnh số lượng chọn lựa sau TN (từ 45.81% lên tới 78.63%). Trong tình huống 2, phương án hiệu quả nhất là bạn tìm hiểu xem có tổ chức nào hoạt động vì môi trường không và cố gắng tham gia các dự án của họ cũng tăng rất mạnh số lượng chọn lựa sau TN (từ 18.83% lên tới 67.18%). Trong tình huống 3, phương án hiệu quả nhất là bạn cố gắng hỏi rõ người bạn đó cần tiến để làm gì, và việc đó có thể giải quyết bằng

BẢNG 9. ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ KN LVN CỦA HS THPT THÔNG QUA TÌNH HUỐNG CỤ THỂ

TÌNH HUỐNG	PHƯƠNG ÁN GIẢI QUYẾT	TỶ LỆ CHỌN (%)		ĐIỂM TB		t _{tính}	p
		trước TN	sau TN	trước TN	sau TN		
1	Phớt lờ lời kêu gọi của GV. Bàn thân bạn đã có quá nhiều việc phải lo lắng nên không thể lo cho người khác.	23.67	4.58	2.10	2.74	24.40	<0.001
	Vui vẻ giúp đỡ nhưng với điều kiện là GV phải giảm tải một số nhiệm vụ cho bạn.	43.00	17.05				
	Giúp đỡ người đó ngay cả trước khi GV đề nghị.	33.33	78.37				
2	Từ chối yêu cầu hợp và rời đi mà không nói cho các bạn biết. Bạn không phải giải thích bởi thời điểm đó là giờ tan học.	28.75	5.85	2.16	2.67	19.03	<0.001
	Hủy lịch hẹn và đặt một cái hẹn khác với bác sĩ. Bạn không thể khiến các thành viên nhóm thất vọng.	26.46	21.37				
	Nói chuyện với các bạn về cuộc hẹn nhưng đề nghị sẽ hủy cuộc hẹn nếu cuộc họp là cấp thiết.	44.79	72.78				
3	Không nói gì với GV, thành viên khác và lảng lảng làm nốt phần việc của người bạn kia. Bạn cảm thấy bất công nhưng lại sợ mọi người sẽ nghĩ mình nhỏ nhen.	30.03	8.40	2.08	2.60	20.47	<0.001
	Tới thẳng phòng GV và tố cáo. Người kia xứng đáng bị GV quở trách vì làm không đúng phần việc của mình.	32.06	23.66				
	Nói chuyện riêng với người bạn kia và nhắc lại phần việc của từng người trong dự án.	37.91	67.94				
Điểm trung bình các phương án giải quyết				Trước TN = 2.11		Sau TN = 2.67	

cách nào khác không. Nếu bạn biết rõ mọi chuyện và thấy đó là việc cần thiết thì bạn sẽ cho vay tăng rất mạnh số lượng lựa chọn sau TN (từ 48.85% lên tới 72.52%).

Điểm trung bình HS đạt được khi lựa chọn phương án giải quyết các tình huống sau TN tăng 0.56 điểm (từ 2.06 lên 2.62). Như vậy, theo đánh giá của HS thì mức độ KN GQVĐ thông qua giải quyết các tình huống cụ thể của HS đã tăng từ mức “trung bình” lên mức “tốt”.

2.2.6. Đánh giá mức độ KN LVN của HS THPT sau TN

Để đánh giá mức độ thực hiện các thao tác liên quan đến kỹ năng làm việc nhóm (KN LVN) của HS, chúng tôi đã tiến hành so sánh điểm trung bình của việc thực hiện các thao tác

trước với sau TN và nhận thấy có sự tăng tiến khá rõ nét của cả 15/15 thao tác với t_{tính} đạt từ 13.17 đến 37.07 ở ngưỡng p < 0.001. Vậy sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê, hay nói cách khác là đã có sự tiến bộ về thực hiện các thao tác liên quan tới KN LVN của HS sau TN.

Điểm trung bình của thực hiện các thao tác sau TN tăng 0.62 điểm (từ 3.73 lên 4.35). Như vậy, theo đánh giá của HS thì khả năng thực hiện các thao tác liên quan đến KN LVN của HS phần lớn đều tăng từ mức “khá” lên mức “tốt” (11/15 thao tác) và có 4/15 thao tác dù có tăng điểm trung bình nhưng vẫn chỉ ở mức “khá”.

Các thao tác được HS đánh giá cao là: sự nỗ lực cho nhiệm vụ chung của nhóm (ĐTB =

4.57), hoàn thành công việc được giao đúng hạn (ĐTB = 4.53). Điều này cho thấy ý thức chủ động và tự giác của HS khi tham gia LVN. Khi tất cả các thành viên trong nhóm đều hết mình cho công việc chung, ra sức đóng góp ý tưởng và công sức thì sẽ tạo được sức mạnh to lớn theo cấp số nhân. Bên cạnh đó, HS cũng đã thể hiện tinh thần kỷ luật của mình khi hoàn thành công việc chung đúng hạn, không để làm ảnh hưởng đến tiến độ công việc chung của nhóm. Những dấu hiệu tích cực này cần được phát huy và nhân rộng cho các thành viên của nhóm.

Tham gia xây dựng kế hoạch hoạt động của nhóm và quan tâm đến các thành viên khác trong nhóm là 02 thao tác xếp ở

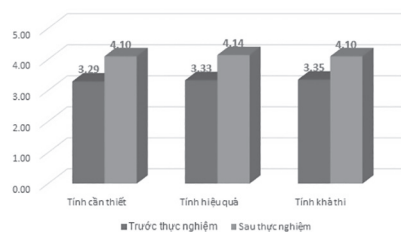


vị trí thấp nhất ($\text{ĐTB} = 4.14$). Quan sát trong thực tế cũng có thể thấy đây cũng là những thao tác còn hạn chế đối với HS.

Để đánh giá mức độ KN LVN của HS thông qua việc giải quyết các tình huống cụ thể, chúng tôi đã tiến hành so sánh điểm trung bình đạt được khi HS chọn lựa các phương án trả lời trước và sau TN. Kết quả cho thấy đã có sự tăng tiến mạnh mẽ hơn cả sự tăng tiến của mức độ thực hiện các thao tác với $t_{\text{tính}}$ đạt 24.40, 19.03 và 20.47 ở ngưỡng $p < 0.001$ và sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê.

Quan sát bảng 8 ta thấy có sự chuyển biến mạnh mẽ trong việc chọn phương án giải quyết tình huống của HS. Trong tình huống 1, phương án hiệu quả nhất là giúp đỡ người đó ngay cả trước khi GV đề nghị. tăng rất mạnh số lượng chọn lựa sau TN (từ 33.33% lên tới 78.37%). Trong tình huống 2, phương án hiệu quả nhất là nói chuyện với các bạn về cuộc hẹn nhưng đề nghị sẽ hủy cuộc hẹn nếu cuộc họp là cấp thiết. cũng tăng rất mạnh số lượng chọn lựa sau TN (từ 44.79% lên tới 72.78%). Trong tình huống 3, phương án hiệu quả nhất là nói chuyện riêng với người bạn kia và nhắc lại phần việc của từng người trong dự án. tăng rất mạnh số lượng lựa chọn sau TN (từ 37.91% lên tới 67.94%).

Điểm trung bình HS đạt được khi lựa chọn phương án giải quyết các tình huống sau TN tăng 0.56 điểm (từ 2.11 lên 2.67). Như vậy, theo đánh giá của HS thì mức độ KN LVN



BIỂU ĐỒ 1. SO SÁNH MỨC ĐỘ NHẬN XÉT CỦA GV VỀ VAI TRÒ CỦA 15 BÀI TẬP TÍCH HỢP KN THXH TRƯỚC VÀ SAU TN

thông qua giải quyết các tình huống cụ thể của HS đã tăng từ mức “trung bình” lên mức “tốt”.

2.3. Kết quả TN các bài tập tích hợp KN THXH trong tiết học Thể dục tại các trường THPT ở TP.HCM (GV THPT đánh giá)

Nhằm tạo thêm sự khách quan cho kết quả của quá trình TN, chúng tôi đã tiến hành phỏng vấn 32 GV tại 04 trường THPT tổ chức TN và thu được kết quả như sau:

2.3.1. Đánh giá về tính cần thiết, hiệu quả và khả thi của việc lồng ghép KN THXH vào các bài tập trong tiết học Thể dục.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, nếu như trước TN các GV vẫn còn phân vân về tính cần thiết, khả thi cũng như nhận xét hiệu quả của các bài tập tích hợp KN THXH trong tiết học Thể dục chỉ ở mức bình thường, với điểm trung bình lần lượt là 3.29, 3.33 và 3.35 thì sau quá trình TN điểm trung bình về tính cần thiết, hiệu quả và khả thi của 15 bài tập đều đã có giá trị cao hơn trước TN với tất cả $t_{\text{tính}}$ đều lớn hơn bảng ở ngưỡng $p < 0.01$.

Vậy sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê, hay nói cách khác GV đã đánh giá tốt hơn về tính cần thiết, hiệu quả, khả

thi của 15 bài tập tích hợp KN THXH cho HS THPT thông qua tiết học thể dục. Cụ thể đã tăng lên mức “cần thiết”, “khả thi” và “hiệu quả” với điểm trung bình là 4.10, 4.14 và 4.10, mức điểm này cũng đã tiệm cận rất gần với mức đánh giá cao nhất.

2.3.2. Đánh giá mức độ KN QLCX, GQVĐ và LVN của HS THPT sau TN

Đối với GV, để đánh giá mức độ các KN QLCX, GQVĐ, LVN của HS thì sẽ căn cứ vào việc quan sát các biểu hiện và mức độ thực hiện các thao tác liên quan đến từng KN. Kết quả thu được cho thấy: Có sự tăng tiến khá rõ nét của cả 13/13 thao tác với $t_{\text{tính}}$ đạt từ 4.03 đến 24.44 ở ngưỡng $p < 0.001$. Vậy sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê, hay nói cách khác là các GV đã đánh giá có sự tiến bộ về thực hiện các thao tác liên quan tới KN QLCX của HS sau TN. Điểm trung bình tăng 0.84 điểm (từ 2.89 lên 3.73). Như vậy, theo đánh giá của GV thì khả năng thực hiện các thao tác liên quan đến KN QLCX của HS với 1/13 thao tác “yếu” và 12/13 thao tác “trung bình” đã tăng hết lên mức “khá”.

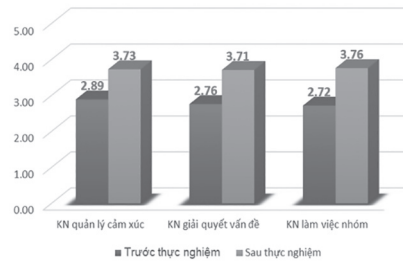
Trong KN GQVĐ, đã có sự tăng tiến khá rõ nét của cả 15/15 thao tác với $t_{\text{tính}}$ đạt từ 5.93 đến 22.27 ở ngưỡng $p < 0.001$. Vậy sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê, hay nói cách khác là có sự tiến bộ về thực hiện các thao tác liên quan tới KN GQVĐ của HS sau TN theo đánh giá của GV. Khả năng thực hiện các thao tác liên quan đến KN giải quyết vấn đề của

HS với 2/15 thao tác “yếu” và 13/15 thao tác “trung bình” đều đã tăng lên mức “khá”. Điểm trung bình sau TN tăng 0.95 điểm (từ 2.76 lên 3.71).

Với KN LVN, chúng ta cũng nhận thấy có sự tăng tiến khá rõ nét của cả 15/15 thao tác với $t_{\text{tính}}$ đạt từ 9.76 đến 15.75 ở ngưỡng $p < 0.001$. Vậy sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê, hay nói cách khác là các GV đã chấp nhận có sự tiến bộ về thực hiện các thao tác liên quan tới KN LVN của HS sau TN. Điểm trung bình tăng 1.04 điểm (từ 2.72 lên 3.76). Khả năng thực hiện các thao tác liên quan đến KN LVN của HS với 3/15 thao tác “yếu” và 12/15 thao tác “trung bình” đều đã tăng lên mức “khá”.

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng đã tiến hành so sánh điểm trung bình khi GV quan sát và đánh giá các biểu hiện của HS trong thực hiện các thao tác liên quan đến từng KN ở trước và sau TN. Kết quả thu được như sau:

Quan sát kết quả đánh giá của GV và HS về mức độ thực hiện các thao tác cụ thể liên quan



BIỂU ĐỒ 2. SO SÁNH NHẬN XÉT CỦA GV VỀ MỨC ĐỘ 03 KN CỦA HS TRƯỚC VÀ SAU TN

đến các KN QLCX, GQVĐ và LVN, ta nhận thấy HS đánh giá cao hơn với điểm trung bình lần lượt là 4.61, 4.40, 4.35 ứng với mức “tốt” so với GV là 3.73, 3.71, 3.76 ứng với mức “khá”. Sự khác nhau này là do quan niệm, kinh nghiệm của 2 đối tượng khác nhau nên GV đánh giá thấp hơn so với đánh giá của HS cũng là điều dễ hiểu. Nhưng điều quan trọng hơn là đánh giá của HS và cả GV thì đều có sự tiến bộ trong các KN THXH của HS sau quá trình TN.

3. KẾT LUẬN

Thông qua quá trình triển khai thực nghiệm các bài tập tích hợp phát triển kỹ năng thực hành xã hội cho học sinh thông qua tiết học thể dục ở một số trường Trung học phổ thông

trên địa bàn TP. HCM một cách nghiêm ngặt và tuân thủ các yêu cầu chính đáng, cụ thể đã thu được kết quả như sau: Các nhận định của học sinh về sự cần thiết, hiệu quả, khả thi của việc tích hợp phát triển kỹ năng thực hành xã hội vào các bài tập trong tiết học Thể dục và mức độ các KN QLCX, GQVĐ, LVN của học sinh đều có sự tiến bộ rõ rệt từ mức độ “trung bình”, “khá” lên thành “tốt”.

Kết quả đánh giá dành cho lực lượng giáo viên cũng cho thấy sự tăng trưởng này, cụ thể là từ mức “yếu”, “trung bình” lên thành “khá”. Tất cả sự khác biệt này đều có ý nghĩa thống kê.

Có thể thấy được với kết quả thực nghiệm này mức độ các KN QLCX, GQVĐ, LVN của học sinh đã có sự cải thiện đáng kể góp phần hoàn thiện việc giáo dục toàn diện học sinh trong đó chú trọng phát triển các năng lực theo xu hướng giáo dục trong thời đại mới. ■

(Ngày tòa soạn nhận bài: 15/07/2023; ngày phân biện đánh giá: 12/08/2023; ngày chấp nhận đăng: 23/08/2023)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2018), Chương trình giáo dục phổ thông môn Giáo dục Thể chất, Thông tư số: 32/2018/TT-BGDĐT.
2. Nguyễn Kim Hồng, Huỳnh Công Minh Hùng, (2012), Dạy học tích hợp trong trường phổ thông Australia, Tạp chí khoa học Trường Đại học Sư phạm TP.HCM.
3. Huỳnh Văn Sơn, Hồ Văn Liên, Mai Mỹ Hạnh, Nguyễn Vinh Khương, (2012), Phát triển kĩ năng mềm cho sinh viên Đại học Sư phạm, NXB Giáo dục Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Văn Tuấn, (2017), Tài liệu học tập về phương pháp dạy học theo hướng tích hợp, Trường Đại học sư phạm kĩ thuật Tp. Hồ Chí Minh.
5. Đỗ Vinh, Huỳnh Trọng Khải, (2008), Thống kê học trong Thể dục thể thao, NXB TDTT - Hà Nội.
6. Xaviers Roegirs, (1996), Khoa sư phạm tích hợp hay làm thế nào để phát triển các năng lực ở nhà trường, NXB Giáo dục (Biên dịch: Đào Ngọc Quang, Nguyễn Ngọc Nhị).